

**Deloitte.**

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tổng Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa. Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 1364/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) là 33.556.542.680.659 VND. Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1977/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Ngày 31 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty đã tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 468.374.320 cổ phần.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã đồng ý với đề xuất của Bộ Công Thương về việc cho Tổng Công ty áp dụng cơ chế không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa trong thời gian chưa ban hành nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Theo đó, việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Hà Đức Thu	Thành viên
Ông Vũ Huy An	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2017)



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Nguyễn Xuân Hòa*  
**Nguyễn Xuân Hòa**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018



Số: 769 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên  
Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, ngày 20 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1364/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) là 33.556.542.680.659 VND. Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1977/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Ngoài ra, theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã đồng ý với đề xuất của Bộ Công Thương về việc cho Tổng Công ty áp dụng cơ chế không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa trong thời gian chưa ban hành nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Theo đó, việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 23 tháng 3 năm 2018*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2018-001-1



**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MÃ SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>7.320.268.842.818</b>	<b>9.832.498.658.881</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.839.963.319.191</b>	<b>2.927.021.644.436</b>
1. Tiền	111		339.963.319.191	227.021.644.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000.000	2.700.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.519.402.441.069</b>	<b>6.231.715.941.336</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.163.360.255.234	5.717.849.883.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.794.010.951	142.396.919.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	322.153.779.106	383.566.269.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.905.604.222)	(12.097.130.856)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>727.938.971.185</b>	<b>551.205.478.953</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	727.938.971.185	551.205.478.953
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>182.964.111.373</b>	<b>72.555.594.156</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.429.792.267	10.192.809.196
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		146.748.270.424	62.359.784.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	34.786.048.682	3.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.467.517.784.376</b>	<b>38.757.084.725.424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.303.000</b>	<b>220.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.767.302.163.094</b>	<b>31.843.548.115.380</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	28.754.267.231.190	31.829.496.563.407
- Nguyên giá	222		46.925.680.122.145	46.874.026.692.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.171.412.890.955)	(15.044.530.128.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.034.931.904	14.051.551.973
- Nguyên giá	228		36.871.649.706	33.587.135.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.836.717.802)	(19.535.583.503)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>167.971.405.690</b>	<b>178.320.760.949</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	167.971.405.690	178.320.760.949
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.680.583.747.529</b>	<b>5.650.456.740.209</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.906.023.182.097	4.906.023.182.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		392.311.034.926	392.311.034.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		437.209.777.544	437.209.777.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.960.247.038)	(85.087.254.358)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>851.440.165.063</b>	<b>1.084.539.108.886</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	191.574.008.787	195.222.638.379
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	659.866.156.276	889.316.470.507
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>42.787.786.627.194</b>	<b>48.589.583.384.305</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

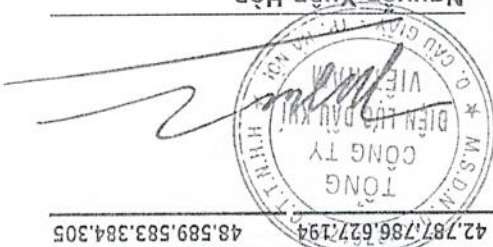
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2017

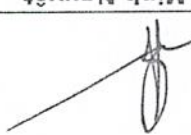
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN Mã số Thuyet minh Số cuối năm Số đầu năm

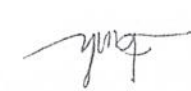
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyet	minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300	19.430.048.338.817		25.848.977.719.960	10.047.485.270.669
I. Nợ ngắn hạn	310	7.685.905.596.555		2.606.666.829.394	2.161.915.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.170.886.883.459		2.161.915.000	2.161.915.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.161.915.000		2.161.915.000	2.161.915.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.525.011.064		46.565.911.483	149.206.349.628
4. Phải trả người lao động	314	139.773.602.545		149.206.349.628	149.206.349.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	376.851.943.424		1.537.280.673.637	1.537.280.673.637
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	294.798.324.090		602.866.044.347	602.866.044.347
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.056.955.004.030		4.066.195.798.606	4.066.195.798.606
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	482.491.758.359		913.550.960.707	913.550.960.707
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	151.461.154.584		122.990.787.867	122.990.787.867
II. Nợ dài hạn	330	11.744.142.742.262		15.801.492.449.291	15.801.492.449.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.500.000		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.604.831.296.359		15.693.211.765.099	15.693.211.765.099
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	10.559.789.095		29.438.963.899	29.438.963.899
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	128.733.156.808		78.823.220.293	78.823.220.293
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400	23.357.738.288.377		22.740.605.664.345	22.740.605.664.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	23.357.738.288.377		22.740.605.664.345	22.740.605.664.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.774.301.577.676		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.519.447.539.642		939.891.597.816	939.891.597.816
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	63.989.171.059		26.412.488.853	26.412.488.853
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	26.412.488.853		-	-
- Lợi kế đến cuối năm trước	421b	37.576.682.206		26.412.488.853	26.412.488.853
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	440	42.787.786.627.194		48.589.583.384.305	48.589.583.384.305



Nguyễn Xuân Hòa  
 Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Nguyệt  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hành  
 Người lập

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHI TIẾT Mã Thuyết số minh Năm nay Năm trước

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	20.905.815.985.979	18.247.993.589.135
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	10	20.905.815.985.979	18.247.993.589.135
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	18.126.326.782.345	16.412.083.691.853
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	2.779.489.203.634	1.835.909.897.282
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	704.458.153.583	786.454.860.054
6. Chi phí tài chính	22	29	945.790.525.558	1.135.965.563.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	905.354.010.329	837.497.570.377
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	505.209.523.493	445.581.900.363
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	2.032.947.308.166	1.040.817.293.269
9. Thu nhập khác	31	31	29.084.327.298	11.460.136.160
10. Chi phí khác	32	32	4.578.749.047	18.013.880.408
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40	40	24.505.578.251	(6.553.744.248)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	2.057.452.886.417	1.034.263.549.021
(50=30+40)				
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	88.023.064.790	95.254.305.003
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60	1.969.429.821.627	939.009.244.018
(60=50-51)				

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa  
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.057.452.886.417</b>	<b>1.034.263.549.021</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.131.183.896.607	3.136.122.481.928
Các khoản dự phòng	03	(476.873.857.838)	223.454.781.247
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.602.375.609)	199.635.983.205
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(567.683.062.238)	(755.914.911.045)
Chi phí lãi vay	06	905.354.010.329	837.497.570.377
Các khoản điều chỉnh khác	07	49.909.936.515	14.730.047.165
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.059.741.434.183</b>	<b>4.689.789.501.898</b>
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	1.627.708.001.766	(2.616.618.236.432)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	52.716.821.999	(235.250.714.000)
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.608.542.020.191)	(1.107.780.922.752)
Giảm chi phí trả trước	12	12.411.646.521	54.138.690.702
Tiền lãi vay đã trả	14	(898.274.826.692)	(648.444.615.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.506.664.256)	(151.921.220.871)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	24.843.562.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.534.925.933)	(2.416.702.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.056.719.467.397</b>	<b>6.339.342.708</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(79.173.783.333)	(127.276.546.848)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	186.363.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.050.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	36.176.591.094
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	564.663.340.017	675.117.306.724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>485.489.556.684</b>	<b>584.204.764.606</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	2.921.365.401.671
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.066.195.798.719)	(4.513.359.036.799)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.563.073.962.831)	(429.673.679.616)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>(5.629.269.761.550)</b>	<b>(2.021.667.314.744)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	<b>(1.087.060.737.469)</b>	<b>(1.431.123.207.430)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.927.021.644.436	4.358.144.851.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.412.224	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<b>1.839.963.319.191</b>	<b>2.927.021.644.436</b>

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.203 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.173).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giám sát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.

Theo Quyết định số 74/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 24 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty quyết định thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí (PVPower GBoard). PVPower GBoard có trụ sở tại tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội và là đơn vị hạch toán phụ thuộc có chức năng chính là cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý cho các dự án điện.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83%	94,83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	31,91%	31,91%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

2017. H T 14 18

*Handwritten mark*

Như trình bày tại Thuyết minh số 34, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Việc xử lý tài chính này sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

#### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên năm 2017, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ năm Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.



Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2017 là năm thứ ba Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	694.656.525	900.592.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	339.268.662.666	226.121.051.992
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000.000	2.700.000.000.000
	<u>1.839.963.319.191</u>	<u>2.927.021.644.436</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.960.374.527 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20.787.152.542 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.906.023.182.097	9.242.324.848	4.906.023.182.097	17.195.373.277
Đầu tư vào công ty liên kết	392.311.034.926	25.423.097.390	392.311.034.926	47.597.056.281
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	437.209.777.544	20.294.824.800	437.209.777.544	20.294.824.800
	<b>5.735.543.994.567</b>	<b>54.960.247.038</b>	<b>5.735.543.994.567</b>	<b>85.087.254.358</b>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	9.242.324.848	1.898.727.600.000	17.195.373.277
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.692.234.311.397	-	1.692.234.311.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrink	967.876.000.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	81.436.000.000	-	81.436.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	<b>4.906.023.182.097</b>	<b>9.242.324.848</b>	<b>4.906.023.182.097</b>	<b>17.195.373.277</b>
<b>b2) Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	16.080.556.743
Công ty Cổ phần Thủy điện Sóng Vàng	57.128.233.926	25.423.097.390	57.128.233.926	30.006.338.751
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóng Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	1.510.160.787
	<b>392.311.034.926</b>	<b>25.423.097.390</b>	<b>392.311.034.926</b>	<b>47.597.056.281</b>



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
<b>b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	38.037.521.044	-	38.037.521.044	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.932	1.000.000.000	101.553.932
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	<b>437.209.777.544</b>	<b>20.294.824.800</b>	<b>437.209.777.544</b>	<b>20.294.824.800</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4.128.890.869.433</b>	<b>5.684.589.863.225</b>
Công ty Mua bán Điện	4.117.873.621.180	5.684.470.379.525
Các khách hàng khác	11.017.248.253	119.483.700
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>34.469.385.801</b>	<b>33.260.019.946</b>
	<b>4.163.360.255.234</b>	<b>5.717.849.883.171</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>37.032.253.282</b>	<b>46.120.602.583</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	11.030.915.200	30.676.564.196
Các đối tượng khác	26.001.338.082	15.444.038.387
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>5.761.757.669</b>	<b>96.276.316.891</b>
	<b>42.794.010.951</b>	<b>142.396.919.474</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.277.902.568	218.833.494.207
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	43.993.472.583
Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	31.259.250.359	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	10.398.055.555	7.378.333.334
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.192.395.731	11.161.659.616
Chi phí cổ phần hóa	2.973.959.500	1.868.500.000
Phải thu các đối tượng khác	6.058.742.810	100.330.809.807
	<b>322.153.779.106</b>	<b>383.566.269.547</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác của các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	263.271.375.151	350.076.270.188
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.000.000
	<b>220.303.000</b>	<b>220.000.000</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của Sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.192.395.731	1.042.185.820	11.161.659.619	918.398.669
Các đối tượng khác	2.752.944.863	997.550.552	2.949.932.052	1.096.062.146
	<b>10.945.340.594</b>	<b>2.039.736.372</b>	<b>14.111.591.671</b>	<b>2.014.460.815</b>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.



10. HÀNG TỒN KHO

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
725.929.532.711	-	548.566.585.097	-
1.689.315.432	-	2.318.770.814	-
320.123.042	-	320.123.042	-
727.938.971.185	-	551.205.478.953	-

Nguyên liệu, vật liệu  
 Công cụ, dụng cụ  
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
1.429.792.267	10.192.809.196	355.497.379	8.884.510.120
36.417.965.288	6.691.736.023	1.074.294.888	1.308.299.076
3.951.627.631	5.990.926.695	32.644.850.856	11.287.270.625
118.559.565.012	171.252.705.036	191.574.008.787	195.222.638.379

a) Ngân hạn  
 Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch  
 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn  
 Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (\*)  
 Tiền thuê đất  
 Chi phí cải tạo văn phòng  
 Chi phí trả trước dài hạn khác

(\*) Tàì ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phân ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiêu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 106.939.515.851 VND và 11.620.049.161 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiêu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.313.171.840.174	38.148.658.177.426	214.495.099.895	73.997.268.746	2.123.704.305.813	46.874.026.692.054
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.976.496.034	15.734.457.518	697.451.657	146.427.818	1.456.599.626	32.011.432.653
Mua sắm mới	-	11.130.792.332	2.754.890.670	5.711.408.812	-	19.597.091.814
Tặng khác	44.905.624	-	-	-	-	44.905.624
Số dư cuối năm	6.327.193.241.832	38.175.523.427.276	217.947.442.222	79.855.105.376	2.125.160.905.439	46.925.680.122.145
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.182.400.472.531	13.558.570.437.029	153.815.697.456	60.986.338.433	88.757.183.198	15.044.530.128.647
Trích khấu hao trong năm	277.734.985.810	2.734.631.595.069	20.155.829.241	5.863.960.017	88.496.392.171	3.126.882.762.308
Số dư cuối năm	1.460.135.458.341	16.293.202.032.098	173.971.526.697	66.850.298.450	177.253.575.369	18.171.412.890.955
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	5.130.771.367.643	24.590.087.740.397	60.679.402.439	13.010.930.313	2.034.947.122.615	31.829.496.563.407
Tại ngày cuối năm	4.867.057.783.491	21.882.321.395.178	43.975.915.525	13.004.806.926	1.947.907.330.070	28.754.267.231.190

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 78.742.794.217 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 69.737.365.153 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	5.259.926.019	28.327.209.457	33.587.135.476
Mua sắm mới	2.824.514.230	460.000.000	3.284.514.230
Số dư cuối năm	8.084.440.249	28.787.209.457	36.871.649.706
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	19.535.583.503	19.535.583.503
Trích khấu hao trong năm	729.522.282	3.571.612.017	4.301.134.299
Số dư cuối năm	729.522.282	23.107.195.520	23.836.717.802
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	5.259.926.019	8.791.625.954	14.051.551.973
Tại ngày cuối năm	7.354.917.967	5.680.013.937	13.034.931.904

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.774.409.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.467.619.586 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	178.320.760.949	239.885.376.319
Phát sinh trong năm	68.784.927.515	34.084.332.363
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.011.432.653)	(83.689.752.098)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.766.000.000)
Ghi nhận vào chi phí	(40.234.595.834)	(5.962.620.729)
Giảm khác	(6.888.254.287)	(4.230.574.906)
Số cuối năm	167.971.405.690	178.320.760.949

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	130.793.539.721	129.647.670.047
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhon Trạch	25.609.491.717	25.609.491.717
Khu nhà ở cán bộ, nhân viên quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	5.340.979.546	-
Dự án cải tạo nhà công vụ tại Cà Mau	-	16.205.884.103
Các dự án khác	6.227.394.706	6.857.715.082
	167.971.405.690	178.320.760.949

(\*) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng. Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã gia hạn MOU lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019.

**15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	320.868.161.825	320.868.161.825	54.488.893.679	54.488.893.679
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.077.812.223	13.077.812.223	12.600.794.312	12.600.794.312
Công ty TNHH Xuân Thiên	-	-	12.492.750.226	12.492.750.226
Các đối tượng khác	198.020.841.083	198.020.841.083	87.094.995.065	87.094.995.065
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	1.638.920.068.328	1.638.920.068.328	2.439.989.396.112	2.439.989.396.112
	<b>2.170.886.883.459</b>	<b>2.170.886.883.459</b>	<b>2.606.666.829.394</b>	<b>2.606.666.829.394</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	34.784.048.682	34.784.048.682
Các loại thuế khác	3.000.000	1.000.000	-	2.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>34.784.048.682</b>	<b>34.786.048.682</b>
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	32.574.209.959	653.628.768.341	686.202.978.300	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.753.901.503	10.753.901.503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.699.550.784	88.023.064.790	95.722.615.574	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.314.736.600	30.537.177.275	26.999.996.070	6.851.917.805
Các loại thuế khác	2.977.414.140	49.851.542.458	49.155.863.339	3.673.093.259
	<b>46.565.911.483</b>	<b>832.794.454.367</b>	<b>868.835.354.786</b>	<b>10.525.011.064</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	103.053.985.514	1.283.084.876.955
Chi phí lãi vay phải trả	210.942.442.279	203.863.258.642
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	8.095.974.163	21.012.519.342
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	13.562.826.226	17.200.024.636
Chi phí phải trả khác	41.196.715.242	12.119.994.062
	<b>376.851.943.424</b>	<b>1.537.280.673.637</b>

(\*) Phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 hàng năm của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.



19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	252.636.545.923	556.491.691.416
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	-
Công ty Cổ phần PVI	4.326.000.000	4.326.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	2.988.140.927
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.400.868.218
Phải trả ngắn hạn khác	15.037.141.434	36.659.343.786
	<b>294.798.324.090</b>	<b>602.866.044.347</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác của các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	<b>279.761.182.656</b>	<b>567.538.368.241</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận sau thuế còn lại ước tính sau khi trích lập các quỹ trong năm 2017 phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.066.195.798.606	4.066.195.798.606	4.066.195.798.718	4.075.436.593.294	4.056.955.004.030	4.056.955.004.030

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	19.759.407.563.705	19.759.407.563.705	-	4.097.621.263.316	15.661.786.300.389	15.661.786.300.389
	<b>19.759.407.563.705</b>	<b>19.759.407.563.705</b>	<b>-</b>	<b>4.097.621.263.316</b>	<b>15.661.786.300.389</b>	<b>15.661.786.300.389</b>

*Trong đó:*

Vay dài hạn đến hạn trả	4.066.195.798.606	4.066.195.798.606			4.056.955.004.030	4.056.955.004.030
Vay dài hạn	15.693.211.765.099	15.693.211.765.099			11.604.831.296.359	11.604.831.296.359



Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	11.450.214.577.237	14.411.475.537.982
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.868.440.226.086	2.038.298.426.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.236.521.232.099	1.859.282.752.702
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	843.129.639.967	922.110.846.935
Ngân hàng Credit Agricole CIB (v)	263.480.625.000	528.240.000.000
	<b><u>15.661.786.300.389</u></b>	<b><u>19.759.407.563.705</u></b>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của các khoản vay này là 505.193.664,57 USD (tương đương 11.450.214.577.237 VND, trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối năm do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2017 là 27.785.486.563 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PvcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao



dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Credit Agricole CIB (trước đây là Ngân hàng Calyon) bao gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng thương mại bổ sung cho Hợp đồng tín dụng xuất khẩu giữa Tập đoàn với Ngân hàng Credit Agricole CIB, Ngân hàng KfW và Ngân hàng BNP Paribas, trong đó Ngân hàng Credit Agricole CIB là ngân hàng đầu mối. Theo đó, Tập đoàn được phép rút tối đa 116.500.000 USD để trả cho 15% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Đức, 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài trừ nước Đức và 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Việt Nam và các chi phí khác liên quan đến Nhà máy Điện Cà Mau 2. Khoản vay chịu lãi suất cố định 5,9%/năm và phí bảo lãnh Chính phủ 0,25%/năm trên số dư nợ giảm dần, thanh toán làm 20 lần, 6 tháng một lần trong vòng 10 năm kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư khoản vay này của Tổng Công ty là 11.625.000 USD, tương đương 263.480.625.000 VND. Bắt đầu từ kỳ trả nợ ngày 26 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi của khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	12.950.216.434.336	16.798.998.290.684
Vay bằng VND	2.711.569.866.053	2.960.409.273.021
	<b>15.661.786.300.389</b>	<b>19.759.407.563.705</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	12.950.216.434.336	16.798.998.290.684
Vay tín chấp	2.711.569.866.053	2.960.409.273.021
	<b>15.661.786.300.389</b>	<b>19.759.407.563.705</b>

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	14.417.994.279.077	18.112.255.559.705
Vay theo lãi suất cố định	1.243.792.021.312	1.647.152.004.000
	<b>15.661.786.300.389</b>	<b>19.759.407.563.705</b>

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.056.955.004.030	4.066.195.798.606
Trong năm thứ hai	3.793.474.213.849	4.066.195.798.606
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.843.659.153.586	8.936.400.055.147
Sau năm năm	1.967.697.928.924	2.690.615.911.346
	<b>15.661.786.300.389</b>	<b>19.759.407.563.705</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	4.056.955.004.030	4.066.195.798.606
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>11.604.831.296.359</b>	<b>15.693.211.765.099</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	942.989.924.606	705.922.517.821
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.025.712.509.104	879.308.902.338
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(2.475.650.886.256)	(642.241.495.553)
Số cuối năm	<b>493.051.547.454</b>	<b>942.989.924.606</b>
<i>Chi tiết:</i>		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	482.491.758.359	913.550.960.707
Dự phòng phải trả dài hạn	10.559.789.095	29.438.963.899
	<b>493.051.547.454</b>	<b>942.989.924.606</b>



Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Quyết định số 08/QĐ-ĐLDK-HĐTV ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt phạm vi công việc và dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 2 tại 75.000 EOH trong năm 2018 là 305.007.711.522 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Theo Quyết định số 585/QĐ-ĐLDK-HĐTV ngày 07 tháng 6 năm 2017 và Quyết định số 1038/QĐ-ĐLDK-HĐTV ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phạm vi công việc và dự toán chi phí cho công tác đại tu (lần 2) Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 năm 2017, tổng dự toán chi phí đại tu (lần 2) Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 là 1.547.600.671.084 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

## **22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Quyết định số 198/QĐ-ĐLDK-HĐTV ngày 19 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế năm 2017 của Tổng Công ty là 49.909.936.515 VND. Số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 128.733.156.808 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 78.823.220.293 VND).

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.774.301.577.676	281.804.378.953	414.729.693.527	22.470.835.650.156
Lợi nhuận trong năm	-	-	939.009.244.018	939.009.244.018
Trích thêm quỹ đầu tư phát triển theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014	-	18.425.485.059	(18.425.485.059)	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015 theo phê duyệt của Tập đoàn	-	13.037.786.248	(10.363.536.248)	2.674.250.000
Nộp bổ sung lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn	-	-	(33.095.751.244)	(33.095.751.244)
Trích thêm quỹ đầu tư phát triển theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	-	352.844.920.976	(352.844.920.976)	-
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016 (i)	-	273.779.026.580	(273.779.026.580)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2016 (i)	-	-	(82.326.037.169)	(82.326.037.169)
Tạm trích lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn (i)	-	-	(556.491.691.416)	(556.491.691.416)
Số dư đầu năm nay	21.774.301.577.676	939.891.597.816	26.412.488.853	22.740.605.664.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.969.429.821.627	1.969.429.821.627
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 (ii)	-	579.555.941.826	(579.555.941.826)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2017 (ii)	-	-	(93.078.380.257)	(93.078.380.257)
Tạm trích lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn (ii)	-	-	(1.259.218.817.338)	(1.259.218.817.338)
Số dư cuối năm nay	21.774.301.577.676	1.519.447.539.642	63.989.171.059	23.357.738.288.377

(i) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLKD-HĐTV ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty mẹ - Tổng Công ty, Tổng Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển là 273.779.026.580 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 81.028.706.786 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý là 1.297.330.383 VND và lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn là 556.491.691.416 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐLKD-HĐTV ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 579.555.941.826 VND, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 91.641.461.188 VND, tạm trích quỹ thưởng người quản lý với số tiền 1.436.919.069 VND và tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn với số tiền là 1.259.218.817.338 VND



24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính
3.649,9	1.054,1	Đô la Mỹ (USD)
735,0	735,0	Đồng Euro (EUR)

Ngoài tệ các loại

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay	Năm trước
20.900.201.729.811	18.209.781.492.115
5.614.256.168	38.212.097.020
20.905.815.985.979	18.247.993.589.135

Doanh thu bán điện

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)

188.507.228.245	180.584.353.374
-----------------	-----------------

26. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Năm nay	Năm trước
18.125.174.349.502	16.392.728.013.791
1.152.432.843	19.355.678.062
18.126.326.782.345	16.412.083.691.853

Giá vốn bán điện

Giá vốn cung cấp dịch vụ

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm nay	Năm trước
13.104.161.583.890	11.648.725.072.020
448.079.221.512	400.108.980.704
3.131.183.896.607	3.136.122.481.928
1.750.650.204.074	1.419.094.663.146
197.461.399.755	208.279.903.125
18.631.536.305.838	16.812.331.100.923

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước
103.984.789.816	180.819.792.501
463.698.272.422	575.339.832.000
136.775.091.345	30.295.235.553
704.458.153.583	786.454.860.054

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước
905.354.010.329	837.497.570.377
(30.127.007.320)	13.038.295.547
64.901.677.822	74.523.372.199
3.833.069.729	207.773.066.762
1.172.844.998	2.080.566.845
655.930.000	1.052.691.974
<b>945.790.525.558</b>	<b>1.135.965.563.704</b>

Chi phí lãi vay  
(Hoàn nhập)/ Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn  
Phí của các khoản vay cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1  
Lỗi chênh lệch tỷ giá  
Phí bảo lãnh khoản vay  
Chi phí tài chính khác

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm nay	Năm trước
220.793.727.364	192.210.851.958
18.974.186.753	17.083.812.501
25.388.380.145	15.758.471.393
72.539.304.010	64.857.913.046
167.513.925.221	155.670.851.465
<b>505.209.523.493</b>	<b>445.581.900.363</b>

Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao  
Chi phí vật liệu quản lý  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí quản lý khác

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm nay	Năm trước
87.181.231.293	95.254.305.003
841.833.497	-
<b>88.023.064.790</b>	<b>95.254.305.003</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

Năm nay	Năm trước
2.057.452.886.417	1.034.263.549.021
(463.698.272.422)	(575.339.832.000)
-	(6.016.151.306)
11.635.391.525	23.363.959.298
<b>1.605.390.005.520</b>	<b>476.271.525.013</b>
733.577.692.593	-
871.812.312.927	-
-	476.271.525.013
<b>87.181.231.293</b>	<b>95.254.305.003</b>

Lợi nhuận kế toán trước thuế  
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  
Trừ: Thu nhập không chịu thuế  
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu tính thuế  
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  
Thu nhập chịu thuế hiện hành  
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thu nhập chịu thuế suất thông thường  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Năm nay	Năm trước	VND	VND
Bán hàng, thu nhập khác	188,507,228,245	180,584,353,374	180,584,353,374
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	169,284,020,250	157,172,670,834	157,172,670,834
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	15,471,701,247	121,673,105	121,673,105
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1,602,716,156	258,710,219	258,710,219
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	1,080,092,283	128,871,133	128,871,133
Trường Cao đẳng Nghệ Dầu khí	452,300,000	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	616,398,309	-	-
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	7,129,318,451	7,129,318,451
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	15,773,109,632	15,773,109,632
Mua hàng	10,281,515,640,886	11,824,434,001,829	11,824,434,001,829
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5,950,108,466,244	5,995,464,216,714	5,995,464,216,714
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2,683,425,252,146	4,448,404,399,250	4,448,404,399,250
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1,306,237,268,854	832,158,596,595	832,158,596,595
Công ty Cổ phần PV1	154,090,460,195	60,545,418,667	60,545,418,667
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	62,683,458,759	26,071,580,258	26,071,580,258
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	55,821,655,854	56,550,309,177	56,550,309,177
Viện Dầu khí Việt Nam	17,575,126,593	13,370,775,011	13,370,775,011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13,055,983,850	9,899,047,786	9,899,047,786
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	12,484,928,340	11,830,700,347	11,830,700,347
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	6,739,394,268	9,794,842,719	9,794,842,719
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	6,474,175,469	9,657,676,658	9,657,676,658
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	5,869,079,788	4,896,720,233	4,896,720,233
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	4,918,265,345	475,860,509	475,860,509
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1,256,927,545	-	-
Trường Cao đẳng nghệ dầu khí	324,765,588	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	389,480,455	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	60,951,593	131,164,324,127	131,164,324,127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	43,251,495,849	43,251,495,849
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	170,898,037,929	170,898,037,929
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí	-	39,600,000	39,600,000

Năm trước	Năm nay
VND	VND
5.490.195.931	7.841.327.439
5.490.195.931	7.841.327.439
5.490.195.931	7.841.327.439
32.072.344.363	165.545.455.361
32.072.344.363	165.545.455.361
575.339.832.000	463.698.272.422
555.509.760.000	444.407.808.000
7.972.572.000	9.965.715.000
11.857.500.000	9.324.749.422
429.673.679.616	1.563.073.962.831
429.673.679.616	1.563.073.962.831
218.489.976.676	-
5.220.607.486	5.494.539.715
<i>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:</i>	
Số đầu năm	Số cuối năm
VND	VND
1.029.725.031.584	922.736.869
1.029.725.031.584	922.736.869
33.260.019.946	34.469.385.801
33.231.576.275	33.178.356.253
-	493.224.250
-	452.300.000
28.443.671	202.413.648
-	67.071.200
-	63.345.450
-	12.675.000
-	5.761.757.669
96.276.316.891	4.657.796.329
-	453.812.038
95.642.191.891	263.000.000
-	241.120.000
241.120.000	146.029.302
113.005.000	-
280.000.000	-
350.076.270.188	263.271.375.151
218.833.494.207	219.277.902.568
43.993.472.583	43.993.472.583
1.538.250.578	-
85.463.040.000	-
248.012.820	-



Số cuối năm	Số đầu năm	VND	VND
1.638,920,068,328	2.439,989,396,112	Phải trả người bán	1.038,110,318,129
368,584,365,686	221,973,024,663	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.038,110,318,129
32,233,957,702	20,461,906,388	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	20,461,906,388
14,701,788,010	34,014,804,665	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	34,014,804,665
14,000,479,783	9,382,412,825	Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	9,382,412,825
6,177,346,963	4,494,730,130	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	4,494,730,130
3,230,892,857	1,378,891,500	Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1,378,891,500
1,165,095,429	338,461,530	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	338,461,530
1,057,053,213	8,789,497,607	Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,789,497,607
744,947,445	1,675,096,537	Viện Dầu khí Việt Nam	1,675,096,537
488,191,304	1,053,805,336,343	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,053,805,336,343
65,769,000	22,550,000	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	22,550,000
8,730,700	44,779,533,292	Công ty Cổ phần PVI	44,779,533,292
-	634,792,503	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	634,792,503
-	128,040,000	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	128,040,000
2,161,915,000	2,161,915,000	Người mua trả tiền trước	2,161,915,000
2,161,915,000	2,161,915,000	Tường Cao đẳng Nghề Dầu khí	2,161,915,000
104,609,080,326	1,283,084,876,955	Chi phí phải trả	1,283,084,876,955
103,053,985,514	1,283,084,876,955	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Văn chuyên	1,283,084,876,955
1,555,094,812	-	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-
279,761,182,656	567,538,368,241	Phải trả khác	567,538,368,241
252,636,545,923	556,491,691,416	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	556,491,691,416
4,326,000,000	4,326,000,000	Công ty Cổ phần PVI	4,326,000,000
22,798,636,733	-	Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22,798,636,733
-	2,988,140,927	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	2,988,140,927
-	2,400,868,218	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2,400,868,218
-	509,402,600	Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	509,402,600
-	822,265,080	Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	822,265,080
1,868,440,226,086	2,038,298,426,086	Vay	2,038,298,426,086
1,868,440,226,086	2,038,298,426,086	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2,038,298,426,086

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

33. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Đơn vị nhân bảo lãnh	Giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	621.167.494.122	621.167.494.122
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	16.245.978.957	16.245.978.957
	<b>637.413.473.079</b>	<b>637.413.473.079</b>

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam như sau:

Ngày 28 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1759/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 03 tháng 3 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Báo cáo kiểm toán Kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1364/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa.

Theo Tờ trình số 5634/TTr-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2017, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cho Tổng Công ty áp dụng cơ chế không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa.

Theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 6 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã đồng ý đề xuất của Bộ Công Thương nêu trên trong thời gian chưa ban hành nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2017/NĐ-CP về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần ("Nghị định 126"). Nghị định 126 thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1977/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 23.418.716.000.000 VND.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 468.374.320 cổ phần. Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phần nêu trên trên thị trường UPCoM là ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

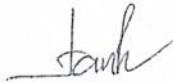
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ các sự kiện nêu trên.

Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.




**35. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, Tổng Công ty đã thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ số lượng 4.728.670 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức phân phối là giao dịch khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận qua hệ thống Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá chuyển nhượng nằm trong biên độ giá tại ngày Tổng Công ty thực hiện giao dịch cổ phiếu và đảm bảo không thấp hơn mức giá 12.800 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phiếu này được giao dịch vào ngày 01 tháng 02 năm 2018 với giá chuyển nhượng là 12.800 VND/cổ phần.
- (ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng, Tổng Công ty đã thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ số lượng 3.288.750 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng theo phương thức phân phối là bán đấu giá công khai cổ phần tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá khởi điểm là 11.890 VND/cổ phần. Thời gian dự kiến chào bán là quý 1/2018 - quý 2/2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thực hiện bán đấu giá số cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng này.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018